

Số: 84 /KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 9 năm 2018

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025

Thực hiện Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động Quốc gia “không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động Quốc gia “không còn nạn đói” đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xác định và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình hành động Quốc gia “không còn nạn đói” đến năm 2025, thực hiện mục tiêu đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm, đáp ứng đủ dinh dưỡng cho người dân nhằm nâng cao thể trạng, trí tuệ, tầm vóc con người Việt Nam; đồng thời thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 2018-2020

- Sản lượng lương thực hàng năm trên 33 vạn tấn; lương thực bình quân trên 400 kg/người/năm.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm thấp hơn 13%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3%/năm.
- Giải quyết việc làm cho 61.500 lao động. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 60%, trong đó qua đào tạo nghề đạt trên 37%.
- Duy trì thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội, hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo quy định.

2.2. Giai đoạn 2021-2025

- Sản lượng lương thực hàng năm trên 33 vạn tấn; lương thực bình quân trên 400 kg/người/năm.
- Tăng cường liên kết và tiêu thụ sản phẩm; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 20%.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 2 tuổi dưới 20%.
- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm của trẻ em dưới 2 tuổi dưới 8%.
- Giảm tỷ lệ trẻ có cân nặng sơ sinh thấp (<2500 gam) xuống dưới 7%.
- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em dưới 1 tuổi đạt > 95%.
- Giảm tỷ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi còn <11‰; dưới 1 tuổi còn <9‰.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,5%/năm.
- Giải quyết việc làm cho 100.000 lao động. Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 72%, trong đó qua đào tạo nghề đạt trên 52%.
- Duy trì thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội, hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo quy định.

II. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ 1: Cơ bản các hộ có đủ lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng hợp lý quanh năm, với các nội dung sau:

1.1. Xác định nhu cầu về dinh dưỡng cho các độ tuổi của người dân trong hộ gia đình

- Thường xuyên cập nhật nghiên cứu về khẩu phần, tính sẵn có của thực phẩm, thói quen tiêu thụ và lựa chọn thực phẩm của các nhóm đối tượng theo khu vực, vùng, miền. Cập nhật cơ sở dữ liệu thành phần thực phẩm Việt Nam làm cơ sở cho xây dựng chế độ dinh dưỡng hợp lý.

- Cập nhật và phổ biến các hướng dẫn về lời khuyên dinh dưỡng hợp lý, tháp dinh dưỡng hợp lý, các công cụ đánh giá và giáo dục truyền thông về đảm bảo chế độ ăn lành mạnh và dinh dưỡng hợp lý cho các đối tượng khác nhau, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ nhỏ, theo đặc điểm địa phương và tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng các tài liệu hướng dẫn cách tạo nguồn thực phẩm sẵn có và đa dạng tại hộ gia đình cho các đối tượng người dân, đặc biệt những hộ nghèo, hộ có con dưới 2 tuổi nhằm đảm bảo an ninh thực phẩm và an ninh dinh dưỡng, cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và vùng có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao.

- Tuyên truyền hướng dẫn, thực hành dinh dưỡng hợp lý cho người dân về tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng. Phổ biến kiến thức chế biến và sử dụng các thực phẩm sẵn có ở địa phương. Phát triển hệ sinh thái Vườn - Ao - Chuồng (VAC) phù hợp với từng hộ và các địa phương, bảo đảm sản xuất, lưu thông, phân phối và sử dụng thực phẩm an toàn. Tăng cường sử dụng cá, sữa, rau xanh, củ, quả trong bữa ăn hàng ngày.

1.2. Thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng theo kế hoạch phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân

Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân. Phối hợp thực hiện đào tạo cho cán bộ các cấp về kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng. Phổ biến tuyên truyền cho hộ gia đình kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng.

2. Nhiệm vụ 2: Suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới hai tuổi không còn là vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng hoặc ở mức thấp, với các nội dung sau:

2.1. Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em kể từ khi còn là bào thai đến khi tròn 2 tuổi (chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời)

- Cập nhật và phổ biến tài liệu hướng dẫn phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời.

- Tăng cường truyền thông thay đổi hành vi về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi thông qua truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng và các chiến dịch truyền thông tại các địa phương.

- Cung cấp đủ dinh dưỡng hợp lý cho trẻ dưới 2 tuổi ở trường mầm non. Xây dựng, phổ biến tài liệu hướng dẫn và tập huấn chuyên môn cho cô giáo, người chế biến bữa ăn cho trẻ dưới 2 tuổi ở trường mẫu giáo, các bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả của mạng lưới dịch vụ, tư vấn và phục hồi dinh dưỡng tạo điều kiện để người dân có cơ hội tiếp cận; đảm bảo khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế và vệ sinh môi trường cho người dân, đặc biệt ở vùng khó khăn.

- Tăng cường kiến thức và kỹ năng tư vấn về nuôi dưỡng trẻ nhỏ của cán bộ y tế cơ sở, nhân viên y tế khoa sản, khoa nhi ở bệnh viện.

2.2. Cải thiện tình trạng vi chất dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em

Duy trì chương trình Vitamin A và tẩy giun trên địa bàn toàn tỉnh, bảo đảm bao phủ trên 90% trẻ em dưới 5 tuổi. Mở rộng can thiệp phòng chống thiếu máu, thiếu sắt, acid folic, kẽm cho phụ nữ tuổi sinh đẻ, có thai và trẻ nhỏ; ưu tiên những vùng đặc biệt khó khăn. Kiểm tra, giám sát hệ thống cung ứng tăng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh.

2.3. Đảm bảo dinh dưỡng cho các đối tượng ưu tiên

- Tổ chức các hoạt động can thiệp, góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao thể lực và thể chất của người dân. Ưu tiên hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ có thai và trẻ em dưới 2 tuổi tại những vùng đặc biệt khó khăn và các nhóm đối tượng có nguy cơ cao.

- Chăm sóc dinh dưỡng hợp lý cho bà mẹ trước, trong và sau sinh. Thúc đẩy nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và ăn bổ sung hợp lý cho trẻ từ 7 tháng đến dưới 3 tuổi.

- Xây dựng và ứng dụng mô hình cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em dân tộc thiểu số. Quản lý và cung cấp gói điều trị trẻ dưới 2 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính.

- Rà soát, xây dựng, duy trì và nhân rộng mô hình giảm suy dinh dưỡng cộng đồng thích hợp với đặc điểm địa phương; đặc biệt ở vùng khó khăn. Xây dựng mô hình phòng chống suy dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em tại các khu vực tập trung nhiều lao động nữ (khu công nghiệp, vùng sâu, vùng xa...).

2.4. Thực hiện chính sách xã hội cần thiết nhằm hỗ trợ cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ được tiếp cận các dịch vụ dinh dưỡng

Tăng cường công tác tuyên truyền, giám sát về chính sách khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ. Tổ chức triển khai dinh dưỡng học đường, hoàn thiện hướng dẫn bữa ăn học đường cho trẻ mầm non và áp dụng phần mềm xây dựng thực đơn cân bằng dinh dưỡng trong các trường mầm non. Xây dựng hướng dẫn về chế độ dinh dưỡng hợp lý và chế độ ăn ca cho người lao động, đặc biệt các ngành nghề có tập trung nhiều lao động nữ.

2.5. Nâng cao chất lượng hệ thống giám sát và cảnh báo nguy cơ về dinh dưỡng

- Định kỳ điều tra, giám sát tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, xác định tỷ lệ suy dinh dưỡng, nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng dinh dưỡng trẻ em và bà mẹ.

- Thực hiện việc theo dõi tăng trưởng và phát triển của trẻ tại cộng đồng thông qua cung ứng và triển khai hoạt động về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

- Triển khai nội dung giám sát về tiêu thụ thực phẩm và chất lượng dinh dưỡng của khẩu phần, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai và trẻ em dưới 02 tuổi vào hệ thống giám sát dinh dưỡng toàn quốc.

- Nâng cao năng lực giám sát dinh dưỡng của các tuyến nhằm theo dõi diễn biến tình trạng dinh dưỡng một cách có hệ thống. Tăng cường năng lực giám sát trong tình huống khẩn cấp.

3. Nhiệm vụ 3: Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm bền vững, với các nội dung sau:

3.1. Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm

- Phát triển hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm ở các vùng khó khăn đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ.

- Đưa giống mới năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất; đẩy mạnh hướng dẫn nông dân đầu tư thâm canh, bảo vệ môi trường sinh thái; hướng dẫn thực hiện mô hình VAC mang lại hiệu quả.

- Ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn được tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội và trợ cấp lương thực, thực phẩm kịp thời khi cần thiết.

- Xây dựng các mô hình tái chế các phế phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp, tái sử dụng nước, sử dụng năng lượng tái tạo được khuyến khích bằng chính sách và áp dụng rộng rãi.

3.2. Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai

- Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với những điều kiện thay đổi dị thường của thời tiết do tác động của biến đổi khí hậu.

- Rà soát, đánh giá tổng thể hệ thống đê, kè, cống thoát lũ, các công trình thủy lợi, hồ, đập chứa nước và giải pháp đầu tư cải tạo, nâng cấp đảm bảo an toàn của các công trình và đời sống sản xuất của nhân dân, đặc biệt là địa bàn xung yếu chịu ảnh hưởng của thiên tai.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng lực dự báo trong phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn đập và phòng chống lũ hạ lưu.

- Rà soát và xây dựng kế hoạch hỗ trợ di chuyển, di dân ra khỏi vùng có nguy cơ về thiên tai.

3.3. Phát triển hệ thống cung ứng và tiêu dùng lương thực, thực phẩm bền vững

Phát triển hệ thống cung ứng phân phối lương thực, thực phẩm bao gồm hệ thống bán lẻ, đáp ứng với nhu cầu tiêu dùng của người dân. Phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ lương thực, thực phẩm. Tuyên truyền, phổ biến nhằm trang bị các kiến thức tiêu dùng cho người dân sử dụng lương thực, thực phẩm an toàn, tiết kiệm.

4. Nhiệm vụ 4: Hỗ trợ, hướng dẫn các hộ nông dân sản xuất nhỏ tăng năng suất và thu nhập, với nội dung sau:

4.1. Tăng thu nhập cho người sản xuất nhỏ để tăng phúc lợi nông thôn và giảm nghèo bền vững

- Đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và phát triển nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện tốt Chương trình giảm nghèo, Chương trình giáo dục nghề nghiệp-việc làm và công tác trợ giúp xã hội. Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn.

- Tuyên truyền áp dụng giống mới, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, chế biến và bảo quản để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Tăng cường áp dụng cơ giới hóa, liên kết chuỗi để nâng cao giá trị gia tăng, tăng năng suất lao động trong sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất cho những vùng chuyên canh nông nghiệp trọng điểm có sự tham gia của cộng đồng.

- Hỗ trợ lao động nông thôn chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp ở trong và ngoài địa phương có mức thu nhập cao hơn so với sản xuất nông nghiệp.

4.2. Phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp

- Tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh; chính sách hỗ trợ, khuyến khích thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Xây dựng và phát triển chuỗi giá trị phù hợp với người nghèo và điều kiện địa phương để góp phần nâng cao kiến thức về thị trường và nâng cao thu nhập cho nông dân.

- Triển khai thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về “Phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020”.

4.3. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến nông

Đẩy mạnh ứng dụng giống mới đưa vào sản xuất và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi ở vùng khó khăn. Nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm phát triển sản xuất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, vùng sâu, vùng xa còn thiếu các điều kiện về thủy lợi, giao thông và trình độ canh tác còn hạn chế...

5. Nhiệm vụ 5: Phần đầu không còn thất thoát hoặc lãng phí lương thực, thực phẩm, với các nội dung sau:

Khuyến khích tổ chức, cá nhân áp dụng khoa học công nghệ, phương thức quản lý nhằm giảm tổn thất trong quá trình thu hoạch, bảo quản, chế biến. Đẩy mạnh tuyên truyền giúp người dân sử dụng hợp lý, tiết kiệm chống lãng phí lương thực, thực phẩm. Tăng cường năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường trong sản xuất lương thực, thực phẩm.

(Có biểu phân công nhiệm vụ tại phụ lục kèm theo)

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để cho người dân, các cấp chính quyền và toàn xã hội hiểu được ý nghĩa đây là chương trình giảm nghèo bền vững và phải kiên trì thực hiện. Huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức chính trị-xã hội, cộng đồng dân cư trong thực hiện chương trình giảm nghèo.

2. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, nắm được phương pháp, cách làm, đặc biệt với các hộ gia đình là chủ thể thực hiện chương trình này, nhằm tổ chức triển khai hiệu quả chương trình.

3. Lồng ghép các nhiệm vụ trong kế hoạch thực hiện Chương trình “không còn nạn đói” trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm của các ngành chức năng và các địa phương.

4. Tăng cường công tác đối ngoại và xúc tiến đầu tư. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước; nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện kế hoạch này.

5. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, sự phối hợp giữa các cơ quan, các tổ chức chính trị-xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch đảm bảo tích hợp và lồng ghép các mục tiêu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công trách nhiệm thực hiện

1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ động hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch; chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tháng, quý, năm theo quy định.

1.2. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được phân công thực hiện trong Kế hoạch này; chủ động tham mưu, đề xuất xây dựng các kế hoạch, đề án, chương trình về nâng cao sức khỏe nhân dân phù hợp với điều kiện của tỉnh và của từng địa phương, ưu tiên phát triển y tế tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Tập trung nguồn lực cho các hoạt động dự phòng gắn với y tế cơ sở như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo bền vững, Chương trình 135, Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, Chiến lược Quốc gia về phòng chống suy dinh dưỡng.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, tổng hợp báo cáo theo quy định.

1.3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan lồng ghép nội dung hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo từ Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững với Kế hoạch thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói” trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, tổng hợp báo cáo theo quy định.

1.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế cân đối, lồng ghép, bố trí vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch trung hạn và hàng năm để thực hiện kế hoạch; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025.

1.5. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan, đơn vị liên quan chỉ đạo và tổ chức các hoạt động thông tin, truyền thông về các nội dung hoạt động trong kế hoạch này. Tổng hợp báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

1.6. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện kế hoạch đạt hiệu quả cao nhất; kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch, Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) theo quy định.

1.7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức chính trị-xã hội: Tăng cường tuyên truyền, vận động để cả hệ thống chính trị tích cực tham gia thực hiện Kế hoạch, đồng thời lồng ghép các hoạt động của đơn vị gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Giám sát, đánh giá việc thực hiện

2.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan: Thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch này, định kỳ hàng năm vào tháng 12 tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan: Căn cứ chức năng nhiệm vụ chủ động thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) trước ngày 30 tháng 11 hàng năm để tổng hợp chung.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. **Các cơ quan đơn vị:** Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ được giao, xây dựng dự toán chi tiết thực hiện Kế hoạch này tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. **Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện có hiệu quả mục tiêu đề ra tại Kế hoạch này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, cần phải bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức liên quan chủ động đề xuất, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: 

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMT tổ quốc;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Chánh VP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

PHỤ LỤC

**NHIỆM VỤ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
KHÔNG CÒN NẠN ĐÓI Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)



TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Nhiệm vụ 1. Cơ bản các hộ có đủ lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng quanh năm			
1.1	<i>Xác định nhu cầu về dinh dưỡng cho các độ tuổi của người dân trong hộ gia đình</i>			
1.1.1	Cập nhật cơ sở dữ liệu thành phần thực phẩm Việt Nam làm cơ sở cho xây dựng chế độ dinh dưỡng hợp lý.	Số Y tế	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Số Công Thương.	2018 - 2025
1.1.2	Cập nhật và phổ biến các hướng dẫn cho giai đoạn đến 2025 về lời khuyên dinh dưỡng hợp lý, tháp dinh dưỡng hợp lý và các công cụ đánh giá và giáo dục truyền thông về đảm bảo chế độ ăn lành mạnh và dinh dưỡng hợp lý cho các đối tượng khác nhau, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ nhỏ, theo đặc điểm địa phương và tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số.	Số Y tế	Số Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, đơn vị liên quan.	2018 - 2025
1.1.3	Truyền truyền hướng dẫn, thực hành dinh dưỡng cho hộ và người dân về tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.	Số Y tế	Số Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, các cơ quan đơn vị liên quan.	2018 - 2025
1.1.4	Phối hợp đào tạo cho hệ thống các cấp chính quyền, cơ quan, đoàn thể về phương pháp tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.	Số Y tế	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan.	2018 - 2025
1.1.5	Phổ biến các tài liệu hướng dẫn cách tạo nguồn thực phẩm sẵn có và đa dạng tại hộ gia đình cho các đối tượng người dân, đặc biệt những hộ nghèo, hộ có con dưới 2 tuổi nhằm đảm bảo an ninh thực phẩm và an ninh dinh dưỡng, cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và vùng có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao.	Số Y tế	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan.	2018 - 2020

TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.2	Thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng theo kế hoạch phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân			
1.2.1	Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Y tế, Sở Lao động TB và XH, UBND huyện, thành phố	2018-2025
1.2.2	Phối hợp thực hiện đào tạo cho cán bộ các cấp về kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Y tế, Sở Lao động TB và XH, UBND huyện, thành phố	2018-2025
1.2.3	Phổ biến tuyên truyền cho hộ gia đình kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng (lập kế hoạch sản xuất, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, phòng trừ dịch bệnh)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Y tế, Sở Lao động TB và XH, UBND huyện, thành phố	2018-2025
2	Nhiệm vụ 2. Suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới hai tuổi không còn là vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng			
2.1	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em kể từ khi còn là bào thai đến khi tròn 2 tuổi (chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời)			
2.1.1	Cập nhật các chỉ số theo dõi về tình trạng dinh dưỡng của phụ nữ mang thai và trẻ dưới 2 tuổi tại cộng đồng.	Sở Y tế	Các đơn vị trong ban chỉ đạo PCSDĐTE các cấp	2018-2025
2.1.2	Tuyên truyền, phổ biến tài liệu hướng dẫn phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời.	Sở Y tế	Các đơn vị trong ban chỉ đạo PCSDĐTE các cấp	2018-2025
2.1.3	Tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng triển khai các hoạt động dinh dưỡng và tư vấn về Nuôi dưỡng trẻ nhỏ của cán bộ y tế cơ sở, nhân viên y tế khoa sản, khoa nhi ở bệnh viện.	Sở Y tế	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	2018-2025
2.1.4	Tăng cường truyền thông thay đổi hành vi về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi thông qua truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng và các chiến dịch.	Sở Y tế	Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên và các cơ quan báo chí tại địa phương	2018 - 2025
2.1.5	Phổ biến tài liệu hướng dẫn và tập huấn chuyên môn cho cô giáo, người chế biến bữa ăn cho trẻ dưới 2 tuổi ở trường mẫu giáo.	Sở Y tế	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố.	2018 - 2025

TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2.1.6	Đảm bảo cung cấp các dịch vụ y tế và vệ sinh môi trường cho người dân đặc biệt là tại các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa và vùng có thiên tai xảy ra.	Sở Y tế	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố	2018 - 2025
2.1.7	Xây dựng mô hình mẫu đặc thù cho các vùng miền về công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (đặc biệt là trẻ dưới 2 tuổi).	Sở Y tế	UBND các huyện, thành phố	2018 - 2025
2.2	Cải thiện tình trạng vi chất dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em			
2.2.1	Duy trì chương trình Vitamin A và tẩy giun trên toàn tỉnh bao gồm hoạt động cung ứng vật tư và giám sát triển khai.	Sở Y tế	Các đơn vị trong ban chỉ đạo PCSDDTTE các cấp	2018 - 2025
2.2.1	Mở rộng các can thiệp bổ sung viên sắt folic/đa vi chất cho phụ nữ mang thai và trẻ em, ưu tiên nguồn lực cho những vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn. Tăng cường vận động xã hội hóa tại các vùng còn lại.	Sở Y tế	Các đơn vị trong ban chỉ đạo PCSDDTTE các cấp	2018 - 2025
2.3	Đảm bảo dinh dưỡng cho các đối tượng ưu tiên			
2.3.1	Xây dựng mô hình cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho các đối tượng bà mẹ và trẻ em dân tộc thiểu số.	Sở Y tế	UBND các huyện, thành phố	2018 - 2025
2.3.2	Hỗ trợ dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và trẻ em dưới 2 tuổi tại những vùng đặc biệt khó khăn, hộ nghèo và cận nghèo và trong tình huống khẩn cấp.	Sở Y tế	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố.	2018-2025
2.3.3	Quan lý và cung cấp gói điều trị trẻ dưới 2 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính.	Sở Y tế	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố.	2018-2025
2.3.4	Xây dựng mô hình phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho các khu vực tập trung nhiều lao động nữ (khu công nghiệp, vùng sâu, vùng xa...).	Sở Y tế	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố.	2018-2025
2.3.5	Thúc đẩy hệ thống hỗ trợ can thiệp và cung cấp sản phẩm dinh dưỡng cần thiết để hạn chế/dự phòng và điều trị các vấn đề dinh dưỡng nảy sinh trong điều kiện khẩn cấp tại các vùng thiên tai, lũ lụt.	Sở Y tế	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố.	2018-2025

TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2.3.6	Hỗ trợ dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và trẻ em tại vùng đặc biệt khó khăn, những hộ nghèo và cận nghèo và trong tình huống khẩn cấp (nguồn NSNN được lấy từ Dự án cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em)	Sở Y tế	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố.	2018-2025
2.4	Thực hiện chính sách xã hội cần thiết nhằm hỗ trợ cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ được tiếp cận các dịch vụ dinh dưỡng			
2.4.1	Tăng cường công tác tuyên truyền, giám sát về chính sách khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ.	Sở Y tế	Sở Thông tin và Truyền thông, Hội phụ nữ	2018-2025
2.4.2	Phổ biến hướng dẫn bữa ăn học đường cho trẻ mầm non và mở rộng triển khai áp dụng phần mềm xây dựng thực đơn cân bằng dinh dưỡng trong các trường mầm non.	Sở Y tế	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố.	2018-2025
2.4.3	Phổ biến bộ tiêu chí hướng dẫn về chế độ dinh dưỡng hợp lý và chế độ ăn ca cho người lao động, đặc biệt các ngành nghề có tập trung nhiều lao động nữ.	Sở Y tế	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động tỉnh.	2018-2025
2.4.4	Tập huấn nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của mạng lưới dinh dưỡng các tuyến.	Sở Y tế	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	2018-2025
2.4.5	Triển khai và đảm bảo duy trì tốt hệ thống tư vấn viên, cộng tác viên dinh dưỡng	Sở Y tế	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	2018-2025
2.5	Nâng cao chất lượng hệ thống giám sát và cảnh báo nguy cơ về dinh dưỡng			
2.5.1	Củng cố và phát triển hệ thống thu thập thông tin về dinh dưỡng thông qua các cuộc điều tra thường niên (điều tra dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em) và thông qua các cuộc tổng điều tra dinh dưỡng theo định kỳ (5 năm, 10 năm) về các vấn đề dinh dưỡng quốc gia trên địa bàn tỉnh.	Sở Y tế	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố	2018-2025
2.5.2	Thực hiện việc đổi tăng trưởng và phát triển của trẻ tại cộng đồng thông qua cung ứng và triển khai hoạt động về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.	Sở Y tế	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố	2018-2025

TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2.5.3	Tập huấn hướng dẫn bổ sung nội dung giám sát về tiêu thụ thực phẩm, chất lượng dinh dưỡng của khẩu phần, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai và trẻ em dưới 2 tuổi, vào hệ thống giám sát dinh dưỡng trên địa bàn tỉnh.	Số Y tế	Số Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố	2018-2025
2.5.4	Triển khai hệ thống giám sát và cảnh báo sớm về những nguy cơ và các vấn đề dinh dưỡng phát sinh trong tình huống khẩn cấp	Số Y tế	Số Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố	2018-2025
3	Nhiệm vụ 3. Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm bền vững			
3.1	Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm			
3.1.1	Phát triển hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm ở các vùng khó khăn đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ.	Số Nông nghiệp và PTNT	Ban điều phối dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh; Số Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố.	2018-2023
3.1.2	Đưa giống mới năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất; đẩy mạnh hướng dẫn nông dân đầu tư thâm canh, bảo vệ môi trường sinh thái; hướng dẫn thực hiện mô hình VAC mang lại hiệu quả.	Số Nông nghiệp và PTNT	Số Khoa học và Công nghệ; UBND huyện, thành phố.	2018-2025
3.1.3	Ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn được tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội và trợ cấp lương thực, thực phẩm kịp thời khi cần thiết.	Số Lao động TB và XH	Số Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố	2018-2025
3.1.4	Xây dựng các mô hình tái chế các phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp, tái sử dụng nước, sử dụng năng lượng tái tạo được khuyến khích bằng chính sách và áp dụng rộng rãi.	Số Nông nghiệp và PTNT	Số Khoa học và Công nghệ; UBND các huyện, thành phố	2018-2025
3.2	Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai			
3.2.1	Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với những điều kiện thay đổi dị thường của thời tiết do tác động của biến đổi khí hậu.	Số Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2025

TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
3.2.2	Rà soát, đánh giá tổng thể hệ thống đê, kè, công thoát lũ, các công trình thủy lợi, hồ, đập chứa nước và giải pháp đầu tư cải tạo, nâng cấp đảm bảo an toàn của các công trình và đời sống sản xuất của nhân dân, đặc biệt là địa bàn xung yếu chịu ảnh hưởng của thiên tai.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2025
3.2.3	Xây dựng các bản đồ (lũ quét, sạt lở, ngập lụt, đường đi của Bão) và các dữ liệu trận thiên tai điển hình....phục vụ công tác chỉ đạo điều hành phòng, chống thiên tai.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2025
3.2.4	Xây dựng, lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống biển báo cảnh báo khu vực lũ quét, sạt lở, ngấm, tràn.	UBND huyện, thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan liên quan	2018-2025
3.2.5	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng lực dự báo trong phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn đập và phòng chống lũ hạ lưu.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông; các cơ quan liên quan	2018-2025
3.2.6	Rà soát và xây dựng kế hoạch hỗ trợ di chuyển, di dân ra khỏi vùng có nguy cơ về thiên tai.	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan.	2018-2025
3.2.7	Đẩy mạnh hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt rừng nguyên sinh; thực hiện các biện pháp ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái phép nhằm bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn.	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan.	2018-2025
3.3	Phát triển hệ thống cung ứng và tiêu dùng lương thực, thực phẩm bền vững			
3.3.1	Phát triển hệ thống cung ứng phân phối lương thực, thực phẩm bao gồm hệ thống bán lẻ, đáp ứng với nhu cầu tiêu dùng của người dân.	Sở Công thương	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thành phố	2018-2025

TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
3.3.2	Phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ lương thực, thực phẩm.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Công thương, Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2025
3.3.3	Tuyên truyền, phổ biến nhằm trang bị các kiến thức tiêu dùng cho người dân sử dụng lương thực, thực phẩm an toàn, tiết kiệm.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế, UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan.	2018-2025
4	Nhiệm vụ 4. Hỗ trợ, hướng dẫn các hộ nông dân sản xuất nhỏ tăng năng suất và thu nhập			
4.1	<i>Tăng thu nhập cho người sản xuất nhỏ để tăng phúc lợi nông thôn và giảm nghèo bền vững</i>			
4.1.1	Đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và phát triển nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2020
4.1.2	Xây dựng, thực hiện các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, các vùng sản xuất tập trung áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (GAP), phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Y tế; UBND huyện, thành phố.	2018-2025
4.1.3	Thực hiện tốt chính sách giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp. Ưu tiên giao, khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, tổ chức kinh tế, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã duyệt.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan.	2018-2025
4.1.4	Thực hiện tốt Chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Ban Dân tộc; UBND các huyện, thành phố; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2025
4.1.5	Thực hiện Chương trình giáo dục nghề nghiệp-việc làm.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2025

TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
4.1.6	Thực hiện tốt công tác trợ giúp xã hội.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2025
4.1.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.	Ban Dân tộc	Sở Lao động TB và XH; Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2020
4.1.8	Hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn.	Ban Dân tộc	Sở Lao động TB và XH; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2020
4.1.9	Tuyên truyền áp dụng giống mới, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, chế biến và bảo quản để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2025
4.1.10	Tăng cường áp dụng cơ giới hóa, liên kết chuỗi để nâng cao giá trị gia tăng, tăng năng suất lao động trong sản xuất nông nghiệp.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Công thương, Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2025
4.1.11	Phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất cho những vùng chuyên canh nông nghiệp trọng điểm có sự tham gia của cộng đồng.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và UBND các huyện, thành phố	2018-2020
4.1.12	Hỗ trợ lao động nông thôn chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp ở địa phương có mức thu nhập cao hơn so với sản xuất nông nghiệp	Sở Lao động TB và XH	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thành phố	2018-2020
4.2	<i>Phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp</i>			

TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
4.2.1	Tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố.	2018-2025
4.2.2	Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố.	2018-2020
4.2.3	Triển khai thực hiện có hiệu quả các Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố.	2018-2020
4.2.4	Triển khai thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về “Phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020”.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố.	2018-2020
4.2.5	Triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố.	2018-2020
4.2.6	Xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng bền vững cho các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Công thương, Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2020
4.3	<i>Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến nông</i>			
4.3.1	Đẩy mạnh ứng dụng giống mới đưa vào sản xuất và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi ở vùng khó khăn.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học và Công nghệ, UBND huyện, thành phố	2018-2025
4.3.2	Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm phát triển sản xuất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học và Công nghệ, UBND huyện, thành phố	2018-2025
5	Nhiệm vụ 5. Phân đầu không còn thất thoát hoặc lãng phí trong thực, thực phẩm			

TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.1	Khuyến khích tổ chức, cá nhân áp dụng khoa học công nghệ, phương thức quản lý nhằm giảm tổn thất trong quá trình thu hoạch, bảo quản, chế biến.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương, UBND huyện, thành phố	2018-2020
5.2	Đẩy mạnh tuyên truyền giúp người dân sử dụng hợp lý, tiết kiệm chống lãng phí lương thực, thực phẩm.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức chính trị xã hội.	2018-2025
5.3	Tăng cường năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường trong sản xuất lương thực, thực phẩm.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố	2018-2020